

THỰC TIỄN VẬN DỤNG ĐIỀU XX (HIỆP ĐỊNH GATT 1994) VÀO GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN TỚI NGUYÊN TẮC KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Đinh Khương Duy*
Lê Ngọc Khương**

Tóm tắt

Dù WTO đề ra nguyên tắc không phân biệt đối xử, nhưng bản thân các hiệp định của WTO cũng đưa ra ngoại lệ đối với nguyên tắc này, trong đó điển hình là Điều XX của Hiệp định GATT 1994 quy định về các ngoại lệ chung. Bài viết tập trung làm rõ nội dung của các ngoại lệ chung cũng như thực tiễn vận dụng chúng vào giải quyết tranh chấp trong WTO (được giới hạn trong các tranh chấp liên quan tới nguyên tắc không phân biệt đối xử). Sử dụng phương pháp phân tích, bình luận bản án bài viết đã tổng hợp những án lệ điển hình để từ đó rút ra những điểm quan trọng trong thực tiễn vận dụng điều XX. Nghiên cứu cho thấy tính phức tạp của việc vận dụng và sự khó khăn trong việc viện dẫn thành công điều khoản này. Từ đó, bài viết cũng đưa ra những đề xuất đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng chính sách, đàm phán và tranh tụng thương mại quốc tế.

Từ khóa: ngoại lệ chung, giải quyết tranh chấp, phân biệt đối xử, WTO, GATT, chính sách.

Mã số: 163.310715. Ngày nhận bài: 31/07/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 12/08/2015. Ngày duyệt đăng: 12/08/2015.

Abstract

Although non-discrimination is a principle raised by the WTO, there exists exceptions to this principle in the WTO Agreements, particularly Article XX of GATT 1994 regarding general exceptions. This research aims to clarify the content of these general exceptions and the application thereof in settling disputes within the WTO (restricted to disputes that relate to the non-discrimination principle). Using the method of case law analysis and discussion, the article has synthesized relevant legal precedents so as to withdraw the most important features in the application of Article XX. The research shows the complexity of the application and the difficulty to justify successfully citing this article. Upon such analysis, the research also makes some recommendations for Vietnam in the process of policy construction, international trade negotiation and dispute settlement.

Key words: general exception, dispute settlement, discrimination, WTO, GATT, policy.

Paper No. 163.310715. Date of receipt: 31/07/2015. Date of revision: 12/08/2015. Date of approval: 12/08/2015.

1. Đặt vấn đề

Nhằm tạo ra một môi trường thương mại quốc tế không có sự phân biệt đối xử, Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đề ra hai nguyên tắc chính là: tối huệ quốc (“*most favoured nation*” - MFN) và đối xử quốc gia (“*national*

treatment” - NT). Điều I và III của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (Hiệp định GATT 1994, sau đây gọi tắt là GATT) là hai điều khoản chủ yếu quy định về nguyên tắc không phân biệt đối xử trong thương mại hàng hóa.

* TS, Trường Đại học Ngoại thương CS2 TP.HCM; Email: hanguyen_ftu@yahoo.com

** CN, Email: phantranthaophuong.ftu@gmail.com

Nguyên tắc MFN yêu cầu các thành viên WTO phải đối xử công bằng với các sản phẩm tương tự được nhập khẩu từ các nước thành viên khác nhau hay các nhà cung cấp dịch vụ tương tự từ các nước khác nhau. Nguyên tắc NT quy định các thành viên không được đối xử với các sản phẩm nhập khẩu kém ưu đãi hơn các sản phẩm nội địa khi các sản phẩm nhập khẩu này đã được lưu thông trong thị trường nội địa.

Song song với các nguyên tắc này, GATT còn đặt ra cho chúng các ngoại lệ. Mục đích của các ngoại lệ là nhằm giúp các quốc gia có thể biện minh cho các chính sách mà vô tình hay cố ý hạn chế thương mại quốc tế để bảo vệ các giá trị cốt lõi. GATT quy định về các ngoại lệ trong nhiều lĩnh vực, gồm 06 nhóm chính: (1) “*Các ngoại lệ chung*” trong Điều XX của GATT; (2) “*Các ngoại lệ về an ninh*” trong Điều XXI của GATT; (3) “*Các ngoại lệ về biện pháp kinh tế khẩn cấp*” trong điều XIX của GATT; (4) “*Các ngoại lệ về hội nhập khu vực*” trong Điều XXIV của GATT; (5) “*Các ngoại lệ về cán cân thanh toán*” trong điều XII và XVIII:B của GATT; và (6) “*Các ngoại lệ về phát triển kinh tế*” trong điều XVIII:A của GATT và “*Điều khoản cho phép*”¹.

Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả chỉ nghiên cứu các ngoại lệ chung - nhóm ngoại lệ quan trọng nhất - quy định về một số vấn đề liên quan tới các giá trị xã hội như đạo đức, sức khỏe cộng đồng hay môi trường..., được đề cập trong Điều XX của GATT. Cũng cần nói rõ rằng, bài viết chỉ tập trung xem xét vai trò của các ngoại lệ chung trong các tranh chấp liên quan tới nguyên tắc không phân biệt

đối xử, dù về lý thuyết và trên thực tiễn chúng còn được viện dẫn để biện minh cho các biện pháp vi phạm các nguyên tắc khác của GATT.

2. Tổng quan về Điều XX của Hiệp định GATT 1994

Điều XX của GATT với tiêu đề “*Các ngoại lệ chung*” cho phép bảo vệ một số giá trị phi thương mại cốt lõi, trong đó quan trọng nhất có thể kể đến như sức khỏe và đời sống con người hay động thực vật (khoản XX(b)), đảm bảo sự tuân thủ với các quy định không trái với luật pháp WTO (khoản XX(d)), các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt (khoản XX(g)), đạo đức công cộng (khoản XX(a)) hay các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ quốc gia (khoản XX(f))...

Cấu trúc của Điều XX bao gồm 2 phần: đoạn mở đầu (“*chapeau*”) và các khoản từ (a) đến (j). Khi một biện pháp bị xem là vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử của GATT, để biện minh rằng biện pháp này rơi vào các trường hợp ngoại lệ chung, nó phải thỏa mãn hai điều kiện: (1) biện pháp đó phải thuộc phạm vi điều chỉnh của một trong các khoản từ (a) đến (j) của Điều XX; (2) biện pháp đó phải thỏa mãn các yêu cầu trong đoạn mở đầu của Điều XX. Trình tự này rất hợp lý vì bản thân biện pháp sẽ được xem xét trước, sau đó mới xét đến cách áp dụng nó trong thực tế.

a) Một số khoản quan trọng trong Điều XX

Khoản XX(b): “cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật hay thực vật”

Ban Hội thẩm trong vụ *Mỹ - Các biện pháp ảnh hưởng đến nhập khẩu xăng dầu*² đã tuyên

¹ Nhóm quy định liên quan tới các thỏa thuận tự do hóa thương mại hàng hóa giữa các thành viên quốc gia và vùng lãnh thổ kinh tế đang phát triển thuộc Quyết định về đối xử khác biệt và ưu đãi hơn, có đi có lại và sự tham gia đầy đủ hơn các nước đang phát triển của Hội đồng GATT vào năm 1979 (gọi tắt là Điều khoản Cho phép/“Enabling Clause”)

bổ rằng một biện pháp không tuân thủ các điều khoản của GATT sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của khoản (b) nếu: (1) Mục đích của biện pháp đó là nhằm bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật; (2) Biện pháp đó là cần thiết để đạt được mục đích trên. Với điều kiện (1), các biện pháp thuộc phạm vi của khoản (b) nếu nó quy định về sức khỏe công cộng cũng như về môi trường, nhưng không phải “*môi trường*” một cách chung chung mà cụ thể là các nguy cơ đối với đời sống hay sức khỏe của động thực vật. Điều kiện (2) được thỏa mãn khi không còn giải pháp thay thế nào khả thi, nói cách khác biện pháp đó là giải pháp duy nhất phù hợp.

Khoản XX(d): “cần thiết để bảo đảm sự tuân thủ pháp luật và các quy tắc không trái với các quy định của Hiệp định”

Một biện pháp không tuân thủ các điều khoản khác của GATT sẽ nằm trong phạm vi điều chỉnh của Khoản XX(d) nếu: (1) biện pháp đó được thiết kế nhằm mục đích “*đảm bảo sự tuân thủ*” các luật pháp quốc gia, ví dụ luật hải quan hay sở hữu trí tuệ, mà bản thân nó không trái với GATT; (2) biện pháp đó phải “*cần thiết*” để đảm bảo mục đích trên. Luật quốc gia ở đây được hiểu là pháp luật nội địa của một nước thành viên chứ không phải các điều ước, Hiệp định mà thành viên đó ký kết ngoài các WTO (chẳng hạn NAFTA). Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện đầu tiên, một biện pháp được cho là “*cần thiết*” khi không tồn tại giải pháp thay thế nào khác tuân thủ GATT hoặc có mức độ vi phạm GATT thấp hơn.

Khoản XX(g): “liên quan tới việc gìn giữ tài nguyên có thể cạn kiệt”

Khoản XX(g) rất quan trọng bởi cùng với

Khoản XX(b), chúng cho phép các biện pháp vượt ra khỏi các quy tắc cốt lõi của GATT để theo đuổi các mục đích bảo vệ môi trường. Một biện pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Khoản XX(g) cần đáp ứng ba điều kiện: (1) có mục đích gìn giữ tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt; (2) “*liên quan tới*” việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt; (3) các biện pháp đó cũng được áp dụng hạn chế cả với sản xuất và tiêu dùng trong nước.

b) Đoạn mở đầu Điều XX

Đoạn mở đầu đóng vai trò rất quan trọng, đặt ra yêu cầu các nước thành viên muốn bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi thì các biện pháp nhằm thực hiện điều đó phải được áp dụng một cách hợp lý, cân đối giữa nghĩa vụ pháp lý của mình với quyền lợi chính đáng của các bên liên quan và tuyệt đối không được phép lợi dụng để trả đũa hay đi ngược với các quy tắc chung của Hiệp định GATT. Hai điểm chính của đoạn này là việc áp dụng các biện pháp giới hạn thương mại phải đồng thời: (1) không “*phân biệt đối xử vô lý hay tùy tiện giữa các nước có cùng điều kiện như nhau*”; (2) không “*tạo ra một sự hạn chế trá hình với thương mại quốc tế*”.

Với điều kiện (1), đoạn mở đầu Điều XX không ngăn cấm sự phân biệt đối xử, mà cấm sự phân biệt đối xử “*vô lý*” và “*tùy tiện*”. Bên cạnh đó, việc một thành viên WTO sử dụng các lệnh cấm vận kinh tế để đòi hỏi các thành viên có hoàn cảnh khác nhau phải áp dụng cùng một biện pháp là cứng nhắc và có thể cấu thành “*sự phân biệt đối xử vô lý*” nếu chiếu theo nội hàm của đoạn mở đầu Điều XX. Về yêu cầu không được “*phân biệt đối xử tùy tiện*”, một biện pháp không tạo ra sự “*phân biệt đối xử tùy tiện*” phải là giải pháp

² DS2 - DS4: Tên rút gọn: Mỹ - Xăng dầu (US - Gasoline); nguyên đơn: Venezuela (DS2) và Brazil (DS4); bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 29/01/2006; báo cáo Phúc thẩm: ngày 22/04/1996.

cuối cùng và không thể tránh khỏi, ngoài nó ra không còn giải pháp thay thế nào khả thi. Với điều kiện (2), một biện pháp sẽ được xem là “*tạo ra một sự hạn chế trá hình với thương mại quốc tế*” nếu mục đích và cách thiết kế của nó cho thấy biện pháp này không hướng tới mục đích hợp pháp được đề cập ở Điều XX mà thực tế nhằm giới hạn thương mại.

3. Thực tiễn vận dụng các ngoại lệ chung của GATT vào giải quyết tranh chấp liên quan tới nguyên tắc không phân biệt đối xử trong WTO

3.1. Tổng quan tình hình vận dụng các ngoại lệ chung của GATT

Theo một báo cáo được công bố vào tháng 4 năm 2015 trên trang web chính thức của Tổ chức Public Citizen tại Mỹ, trong 20 năm kể

từ khi WTO được thành lập (1995) cho đến tháng 4/2015, tổng cộng có 40 vụ tranh chấp viện dẫn Điều XX GATT, trong đó 23 vụ liên quan đến nguyên tắc MFN hoặc NT. Trong số 40 vụ việc này, chỉ 1 vụ duy nhất thành công (DS 135), còn lại hơn 97% đã thất bại qua các bước xét xử. Trong đa số các vụ việc thất bại, các biện pháp gây tranh chấp đều không thỏa mãn các điều kiện của một trong các khoản từ (a) đến (j) của Điều XX. Ở một vài vụ việc, biện pháp gây tranh chấp được chấp nhận là thuộc phạm vi của một trong các khoản từ (a) đến (j) nhưng lại không thỏa mãn đoạn mở đầu của Điều XX. Trong 23 vụ việc liên quan tới nguyên tắc không phân biệt đối xử, 12 vụ liên quan đến việc “đảm bảo tuân thủ” các quy định hay luật không trái với WTO³, 4 vụ liên quan đến “đạo đức công cộng”⁴, 3 vụ liên

² Các vụ tranh chấp:

+ DS371: Tên rút gọn: Thái Lan - Thuốc lá (Thailand - Cigarettes (Philippines)); nguyên đơn: Philippines; bị đơn: Thái Lan; báo cáo Hội thẩm: ngày 15/11/2010; báo cáo Phúc thẩm: ngày 17/06/2011.

+ DS366: Tên rút gọn: Colombia - Cảng đến (Colombia - Ports of Entry); nguyên đơn: Panama; bị đơn: Colombia; báo cáo Hội thẩm: ngày 27/04/2009.

+ DS345: Tên rút gọn: Mỹ - Hướng dẫn ký quỹ hải quan (US - Customs Bond Directive); nguyên đơn: Ấn Độ; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 29/02/2008; báo cáo Phúc thẩm: ngày 16/07/2008.

+ DS343: Tên rút gọn: Mỹ - Tôm (US - Shrimp (Thailand)); nguyên đơn: Thái Lan; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 29/02/2008; 5 báo cáo Phúc thẩm: ngày 16/07/2008.

+ DS339 - DS340 - DS342: Tên rút gọn: Trung Quốc - Phụ tùng ô tô (China - Auto Parts); nguyên đơn: EC (DS339), Mỹ (DS340), Canada (DS342); bị đơn: Trung Quốc; báo cáo Hội thẩm: ngày 18/07/2008; báo cáo Phúc thẩm: ngày 15/12/2008.

+ DS302: Tên rút gọn: Cộng hòa Dominican - Nhập khẩu và buôn bán thuốc lá (Dominican Republic - Import and Sale of Cigarettes); nguyên đơn: Honduras; bị đơn: Cộng hòa Dominican; báo cáo Hội thẩm: ngày 26/11/2004; báo cáo Phúc thẩm: ngày 25/04/2005.

+ DS276: Tên rút gọn: Canada - Lúa mì xuất khẩu và hạt nhập khẩu (Canada - Wheat Exports and Grain Imports); nguyên đơn: Mỹ; bị đơn: Canada; báo cáo Hội thẩm: ngày 06/04/2004; báo cáo Phúc thẩm: ngày 30/08/2004.

+ DS161 - DS169: Tên rút gọn: Hàn Quốc - Các biện pháp áp dụng với thịt bò (Korea - Various Measures on Beef); nguyên đơn: Mỹ (DS161), Australia (DS169); bị đơn: Hàn Quốc; báo cáo Hội thẩm: ngày 31/07/2000; báo cáo Phúc thẩm: ngày 11/12/2000.

+ DS155: Tên rút gọn: Argentina - Thuộc da bò và da thành phẩm (Argentina - Hides and Leather); nguyên đơn: EC; bị đơn: Argentina; báo cáo Hội thẩm: ngày 19/12/2000.

³ Các vụ tranh chấp:

+ DS400 - DS401: Tên rút gọn: Cộng đồng Châu Âu - Các sản phẩm hải cẩu (EC - Seal Products); nguyên đơn: Canada (DS400), Na Uy (DS401); bị đơn: EC; báo cáo Hội thẩm: ngày 25/11/2013; báo cáo Phúc thẩm: ngày 22/05/2014.

+ DS363: Tên rút gọn: Trung Quốc - Các ấn phẩm và các sản phẩm giải trí nghe nhìn (China - Publications and Audiovisual Products); nguyên đơn: Mỹ; bị đơn: Trung Quốc; báo cáo Hội thẩm: ngày 12/08/2009; báo cáo Phúc thẩm: ngày 21/12/2009.

+ DS285: Tên rút gọn: Mỹ - Đánh bạc (US - Gambling); nguyên đơn: Antigua và Barbuda; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 10/11/2004; báo cáo Phúc thẩm: ngày 07/04/2005.

quan đến “sức khỏe hay đời sống con người, động vật hay thực vật”⁵, 4 vụ liên quan đến “các nguồn tài nguyên có thể bị cạn kiệt”⁶.

Có thể thấy, bản thân nội dung của các quy định này không thể cung cấp cho Ban Hội thẩm cũng như Cơ quan Phúc thẩm cơ sở pháp lý đầy đủ để phân tích, đánh giá và đưa ra phán quyết. Quy trình cũng như các tiêu chuẩn để xem xét đều dần định hình qua lịch sử các vụ tranh chấp. Vì thế, các án lệ đóng vai trò rất quan trọng trong giải quyết các tranh chấp liên quan tới nguyên tắc không phân biệt đối xử trong WTO.

3.2. Phân tích một số vụ tranh chấp điển hình

Trong vụ tranh chấp *Hàn Quốc - Các biện pháp ảnh hưởng đến nhập khẩu sản phẩm thịt bò tươi sống, sấy khô và đông lạnh*⁷, biện pháp gây tranh cãi là hệ thống bán lẻ kép mà Hàn Quốc áp dụng đối với thịt bò, theo đó, nước này xây dựng những cửa hàng riêng lẻ và chuyên biệt bán thịt bò nhập khẩu, tại các siêu thị thì hai loại thịt bò này cũng được bày bán ở các khu vực khác nhau và có chỉ dẫn

rõ ràng. Theo phía Hàn Quốc, điều này nhằm đẩy lùi hiện tượng gian lận về nguồn gốc của thịt bò và giúp người tiêu dùng có thể yên tâm lựa chọn. Biện pháp này của Hàn Quốc được cơ quan xét xử của WTO kết luận là vi phạm Điều III:4 GATT về nguyên tắc NT. Hàn Quốc viện dẫn khoản XX(d) GATT để biện minh cho chính sách này của mình.

Với những luận điểm mà Hàn Quốc đưa ra, trông chừng như hệ thống bán lẻ kép rất hiệu quả và cần thiết để đảm bảo thực thi theo *Luật Cạnh tranh không lành mạnh* của nước này giúp chống nạn gian lận về xuất xứ thịt bò. Tuy nhiên, thực tế, Hàn Quốc hoàn toàn có thể áp dụng các biện pháp cơ bản không gây hạn chế thương mại mà vẫn đạt được kết quả tương tự, chẳng hạn sử dụng lực lượng quản lý thị trường.⁸ Do tồn tại những biện pháp thay thế “hợp lý sẵn có” như vậy, chính sách nói trên của Hàn Quốc được cho là không “cần thiết” theo nghĩa của khoản XX(d) GATT.

Ở vụ tranh chấp *Cộng đồng Châu Âu - Các biện pháp cấm nhập khẩu và marketing đối với sản phẩm từ hải cẩu*⁹, Canada và Na Uy

⁵ Các vụ tranh chấp:

+ DS392: Tên rút gọn: Mỹ - Gia cầm (US - Poultry (China)); nguyên đơn: Trung Quốc; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 29/09/2010.

+ DS332: Tên rút gọn: Brazil - Lốp xe đã qua xử lý (Brazil - Retreaded Tyres); nguyên đơn: EC; bị đơn: Brazil; báo cáo Hội thẩm: ngày 12/06/2007; báo cáo Phúc thẩm: ngày 3/12/2007.

+ DS135: Tên rút gọn: Cộng đồng Châu Âu - A-mi-ăng (EC - Asbestos); nguyên đơn: Canada; bị đơn: EC; báo cáo Hội thẩm: ngày 18/09/2000; báo cáo Phúc thẩm: ngày 12/03/2001.

⁶ Các vụ tranh chấp:

+ DS381: Tên rút gọn: Mỹ - Cá ngừ II (US - Tuna II (Mexico)); nguyên đơn: Mexico; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 15/09/2011; báo cáo Phúc thẩm: ngày 16/05/2012.

+ DS58: Tên rút gọn: Mỹ - Tôm (US - Shrimp); nguyên đơn: Ấn Độ, Malaysia, Pakistan, Thái Lan; bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 15/05/1998; báo cáo Phúc thẩm: ngày 12/10/1998.

+ DS2 - DS4: Tên rút gọn: Mỹ - Xăng dầu (US - Gasoline); nguyên đơn: Venezuela (DS2) và Brazil (DS4); bị đơn: Mỹ; báo cáo Hội thẩm: ngày 29/01/2006; báo cáo Phúc thẩm: ngày 22/04/1996.

⁷ DS161 - DS169: Tên rút gọn: Hàn Quốc - Các biện pháp áp dụng với thịt bò (Korea - Various Measures on Beef); nguyên đơn: Mỹ (DS161), Australia (DS169); bị đơn: Hàn Quốc; báo cáo Hội thẩm: ngày 31/07/2000; báo cáo Phúc thẩm: ngày 11/12/2000.

⁸ Đoạn 664, DS161-DS169/P/R

⁹ DS400 - DS401: Tên rút gọn: Cộng đồng Châu Âu - Các sản phẩm hải cẩu (EC - Seal Products); nguyên đơn: Canada (DS400), Na Uy (DS401); bị đơn: EC; báo cáo Hội thẩm: ngày 25/11/2013; báo cáo Phúc thẩm: ngày 22/05/2014.

kiện EU về lệnh cấm của EU đối với việc nhập khẩu và bày bán trên thị trường Châu Âu tất cả các sản phẩm hải cẩu. Trong quy định này, EU đưa ra ngoại lệ cho phép nhập khẩu một lượng hạn chế các sản phẩm hải cẩu từ cộng đồng người Eskimo (ngoại lệ IC - *Inuit communities*) với lý do việc săn bắt hải cẩu là một phần quan trọng trong bản sắc văn hóa của họ.

Quy định này đã vi phạm nguyên tắc MFN khi tạo nên sự phân biệt đối xử giữa sản phẩm hải cẩu có nguồn gốc từ các nước có người Eskimo và các nước khác. Bên cạnh đó, ngoại lệ IC thực tế chỉ đem lại lợi ích và ưu đãi cho cộng đồng người Eskimo ở Greenland, Đan Mạch (thuộc EU), còn người Eskimo ở nước khác chẳng hạn Canada thì không được lợi. Điều này rõ ràng đã vi phạm nguyên tắc NT.

Mặc dù chịu nhiều cáo buộc về tính chất phân biệt đối xử mà ngoại lệ IC trong lệnh cấm của EU tạo ra, khi xem xét với khoản XX(a) của GATT, Cơ quan Phúc thẩm vẫn kết luận lệnh cấm này là cần thiết để đáp ứng mối lo ngại về đạo đức của người dân Châu Âu đối với việc giết hại hải cẩu một cách vô nhân đạo¹⁰.

Khi tiếp tục xem xét chính sách này đối với các điều kiện mà đoạn mở đầu Điều XX đặt ra, Cơ quan Phúc thẩm đã có một số nhận định quan trọng: (1) Việc đưa ra ngoại lệ IC tạo ưu đãi cho sản phẩm hải cẩu có nguồn gốc từ săn bắt của người Eskimo là không thống nhất

với mục tiêu giải quyết mối lo ngại về quyền lợi loài hải cẩu¹¹; (2) Các quy định trong phần ngoại lệ IC có nhiều điểm mơ hồ, rất dễ bị lợi dụng¹²; và (3) EU đã không tiến hành các nỗ lực tương đương trong việc trao quyền tiếp cận thị trường cho người Eskimo ở Canada và người Eskimo ở Greenland theo ngoại lệ IC¹³. Với 3 lý do này, Cơ quan Phúc thẩm kết luận lệnh cấm của EU đã được thiết kế và áp dụng theo cách tùy tiện hay vô lý, do đó nó không thỏa mãn đoạn mở đầu Điều XX và không được coi là một ngoại lệ chung.

Xét về mặt pháp lý, EU đã thua trong vụ kiện này, tuy nhiên đây thực sự là một chiến thắng của những người quan tâm đến lợi ích của các loài động vật ở Châu Âu, bởi mối lo ngại về đạo đức của họ đã được WTO công nhận và ủng hộ. WTO còn cho rằng chỉ cần lệnh cấm được thiết kế, áp dụng một cách chặt chẽ hơn và với mục tiêu bảo vệ giá trị đạo đức thì biện pháp này của EU sẽ được coi là một ngoại lệ chung và được áp dụng hợp pháp. Vụ việc này mở ra một tương lai tươi sáng cho các vấn đề tương tự.

Trong lịch sử các vụ tranh chấp thuộc khuôn khổ WTO, tính đến nay vụ việc duy nhất mà bên bị đơn viện dẫn thành công Điều XX để biện minh cho chính sách thương mại vi phạm các nghĩa vụ theo GATT là vụ tranh chấp *Cộng đồng Châu Âu - Các biện pháp ảnh hưởng đến a-mi-ăng và các sản phẩm có chứa a-mi-ăng*. Ở vụ việc này, Canada kiện EC về

¹⁰ Trong vụ việc này EU viện dẫn cả Khoản XX(b) để biện minh cho lệnh cấm với lý lẽ nó góp phần bảo vệ sức khỏe của loài hải cẩu nhưng Ban Hội thẩm nhận thấy EU chưa bao giờ xác nhận bảo vệ quyền lợi của loài hải cẩu là mục tiêu của lệnh cấm này. Hơn nữa, bởi đã kết luận mục tiêu của biện pháp này thuộc phạm vi Khoản XX(a) nên Ban Hội thẩm bác bỏ sự tự vệ của EU theo Khoản XX(b) GATT.

¹¹ Đoạn 5.320, DS400-DS401/AB/R

¹² Đoạn 5.320, DS400-DS401/AB/R.

¹³ Đoạn 5.322-328, DS400-DS401/AB/R.

¹⁴ Đoạn 329-338, DS400-DS401/AB/P

¹⁵ A-mi-ăng là tên gọi chung của loại sợi khoáng silicat, thường tồn tại trong tự nhiên dưới dạng các bó sợi.

những chính sách của Pháp cấm việc sản xuất, buôn bán, nhập khẩu dưới bất cứ hình thức nào các loại sợi a-mi-ăng¹⁴.

A-mi-ăng là một loại sợi hóa học mà khi hít vào cơ thể người có thể gây ra ung thư và một số bệnh về phổi. Mặc dù nhận định rằng những biện pháp mà Pháp ban hành trong Nghị định số 961133 (ngày 24 tháng 12 năm 1996) đã vi phạm Điều III:4 GATT về nguyên tắc NT, với sự tham vấn từ các chuyên gia cùng với việc xem xét biện pháp, Ban Hội thẩm đã kết luận biện pháp này là cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, đặc biệt với những người tiếp xúc thường xuyên và thường không chú ý đến tác hại của a-mi-ăng khi làm việc với các sản phẩm có chứa chất này.

Khi xem xét liệu biện pháp có thỏa mãn đoạn mở đầu Điều XX GATT, trước hết Ban Hội thẩm xem xét liệu việc áp dụng biện pháp có gây ra sự “phân biệt đối xử vô lý hay tùy tiện”. Biện pháp này cấm nhập khẩu mọi sản phẩm chứa a-mi-ăng, đồng thời cấm cả các sản phẩm a-mi-ăng trong nước, vì vậy Ban Hội thẩm kết luận không có “sự phân biệt đối xử” trong quá trình áp dụng Nghị định. Do đó, Ban Hội thẩm cho rằng không cần thiết phải xem xét về tính “vô lý” hay “tùy tiện” nữa¹⁶.

Về vấn đề “hạn chế thương mại quốc tế trá hình”, một biện pháp nếu không được công bố công khai sẽ không thỏa mãn điều kiện này. Ở đây Ban Hội thẩm lưu ý rằng Nghị định đã được công khai trên Công báo của Cộng hòa Pháp vào ngày 26 tháng 12 năm 1996, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1997. Điểm thứ hai đáng chú ý là Ban Hội thẩm cho rằng mấu chốt trong việc xem xét “hạn chế thương

mại quốc tế trá hình” không phải từ “hạn chế” mà là từ “trá hình”. Do phía trên đã kết luận Nghị định không tạo ra sự phân biệt đối xử (trá hình), vì thế Ban Hội thẩm đã kết luận biện pháp này không gây hạn chế thương mại quốc tế trá hình¹⁷.

Với các lập luận trên, Ban Hội thẩm kết luận Nghị định ngày 24 tháng 12 năm 1996 thỏa mãn các điều kiện của đoạn mở đầu Điều XX GATT. Vì thế, phán quyết cuối cùng của Ban Hội thẩm là biện pháp này tuy vi phạm Điều III:4 của GATT nhưng được coi là ngoại lệ theo Khoản XX(b) GATT.

4. Một số đề xuất cho Việt Nam

4.1. Đề xuất về việc xây dựng và thực thi chính sách

Trước hết, Việt Nam cần thay đổi tư duy trong việc xây dựng chính sách. Mặc dù luật pháp WTO đã thiết lập một hệ thống các quy định, nguyên tắc chặt chẽ để điều tiết thương mại thế giới theo hướng tự do hóa và nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử, hạn chế thương mại, nhưng đồng thời WTO cũng dành vị trí nhất định cho việc bảo vệ các giá trị phi thương mại của các thành viên. Chẳng hạn trong vụ tranh chấp *Cộng đồng Châu Âu - Các biện pháp cấm nhập khẩu và marketing đối với sản phẩm từ hải cẩu* đã dẫn ở trên, mặc dù cuối cùng Châu Âu không thắng kiện, nhưng biện pháp hạn chế nhập khẩu sản phẩm hải cẩu đã được WTO công nhận là “cần thiết” để bảo vệ các giá trị đạo đức công cộng hay bảo vệ sức khỏe và đời sống của con người, động thực vật. Do đó, không nên hiểu một cách máy móc rằng

¹⁵ A-mi-ăng là tên gọi chung của loại sợi khoáng silicat, thường tồn tại trong tự nhiên dưới dạng các bó sợi.

¹⁶ Đoạn 8.224-230, DS135/P/R

¹⁷ Đoạn 8.231-239, DS135/P/R

một khi gia nhập vào WTO thì Việt Nam sẽ phải tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc MFN và NT trong GATT. Thực tế cho thấy luật pháp của WTO trong vấn đề này vẫn có sự linh hoạt nhất định. Dù có vi phạm các nguyên tắc này, nhưng chỉ cần Việt Nam chứng minh được rằng sự phân biệt đối xử mà mình tạo ra trong thương mại quốc tế là cần thiết để bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi theo các điều khoản ngoại lệ chung thì biện pháp của Việt Nam vẫn sẽ được chấp nhận là một ngoại lệ và được phép áp dụng. Đây là một tư duy cần thiết trong việc xây dựng chính sách của Việt Nam. Trong việc này cần cân bằng giữa lợi ích mà thương mại quốc tế mang lại với các lợi ích xã hội cốt lõi của quốc gia, không nên thúc đẩy thương mại bằng mọi giá bất chấp sự hủy hoại các giá trị như môi trường, văn hóa, đạo đức và các nguồn tài nguyên có thể cạn kiệt.

Thứ hai, Việt Nam cần hoàn thiện kỹ thuật xây dựng chính sách để bảo vệ các giá trị nói trên. Trong việc xây dựng chính sách, cần lưu ý đến mối quan hệ thực sự giữa chính sách và mục tiêu theo đuổi. Bởi lẽ trước hết, một biện pháp vi phạm các nghĩa vụ trong luật pháp WTO chỉ có thể được biện minh bằng các điều khoản ngoại lệ chung nếu chúng thực sự là cần thiết để đạt được mục tiêu bảo vệ các giá trị xã hội. Chính vì thế, khi xây dựng chính sách cần yêu cầu khắt khe về sự phù hợp này, tránh những chính sách tạo ra sự phân biệt đối xử mà không liên quan đến mục tiêu Chính phủ tuyên bố. Chẳng hạn mục đích của Thông tư 20/2011/TT-BCT của Bộ Công Thương yêu cầu ô tô dưới 09 chỗ ngồi khi nhập khẩu

cần có Giấy ủy quyền chính hãng sẽ dễ bị coi là không có mối liên hệ với mục đích mà Bộ tuyên bố bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và an toàn giao thông đường bộ¹⁸.

Thứ ba, Việt Nam cần thận trọng trong quá trình thực thi chính sách, tránh dẫn đến sự phân biệt đối xử vô lý, tùy tiện hay hạn chế thương mại trá hình theo nghĩa của đoạn mở đầu Điều XX GATT. Chẳng hạn, dự thảo Thông tư số 20/2015/TT-BKHCN của Bộ Khoa học Công nghệ Việt Nam về việc cấm nhập khẩu các loại máy móc cũ có quy định như sau: “*Các loại máy móc, thiết bị đã qua sử dụng được phép nhập khẩu nếu có thời gian sử dụng không quá 10 năm và chất lượng còn lại so với chất lượng ban đầu từ 80% trở lên*”. Thoạt nhìn quy định này không tạo ra sự phân biệt đối xử. Nhưng thực tế, nếu được thông qua và thực thi sẽ phát sinh vấn đề sau: một số loại máy móc như các máy in truyền thống hoặc những máy gia công thành phẩm do Đức, Nhật Bản, Mỹ, Ý... sản xuất thì 20 năm hoặc hơn nữa dùng vẫn rất tốt. Trong khi đó, cùng loại này nhưng máy in do Trung Quốc sản xuất dù mới 100% lại có chất lượng còn kém xa các sản phẩm do các nước Châu Âu sản xuất trước đó vài chục năm¹⁹. Có thể thấy tiêu chí 10 năm đối với máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong ngành in là quá cứng nhắc, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn, đồng thời tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện giữa máy móc nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước khác nhau. Giả sử chính sách này khiến Việt Nam bị kiện vì vi phạm nguyên tắc đối xử MFN, sẽ rất khó vận dụng điều XX của GATT để biện minh cho nó.

¹⁸ Từ 06/2014 Bộ Công Thương đã đưa ra công văn số 4582/BCT-XNK chính thức cho phép các doanh nghiệp tiếp tục nhập khẩu xe trở lại.

¹⁹ Nguyễn Nga, 2015, Bất hợp lý quy định nhập máy móc cũ, Báo Thanh niên Online, ngày 18/3/2015

4.2. Đề xuất về tham gia tranh tụng thương mại quốc tế

Trước hết, trong các trường hợp tranh tụng liên quan đến các ngoại lệ chung, Việt Nam đều cần phải tìm hiểu kỹ càng điểm yếu và điểm mạnh của cả hai bên tranh chấp. Việc tìm hiểu này đòi hỏi hiểu biết rộng và sâu về các hiệp ước quốc tế liên quan, các quy định, luật pháp thương mại và phi thương mại áp dụng trong nước hay với nước ngoài, nắm rõ các án lệ liên quan trong lịch sử giải quyết tranh chấp của WTO. Khi tranh tụng, Việt Nam cần chọn những điều khoản, những ý có lợi trong các phán quyết trước đó để hỗ trợ cho lập luận của mình. Bên cạnh đó cũng nên lường trước các lập luận của đối phương về các ngoại lệ chung để chuẩn bị trước các luận cứ, luận chứng đáp trả trước Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm.

Với vai trò là bên nguyên đơn, Việt Nam cần chuẩn bị kỹ các lập luận và chứng cứ để chứng minh bên bị đơn vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử, đồng thời ngăn chặn khả năng bị đơn sử dụng các ngoại lệ chung để biện minh. Qua các vụ tranh chấp, có thể thấy các bên bị đơn thường thất bại ở bước chứng minh không có biện pháp thay thế nào hợp lý và sẵn có và bước xem xét biện pháp có thỏa mãn các điều kiện của đoạn mở đầu Điều XX GATT hay không. Do vậy, với tư cách nguyên đơn, Việt Nam nên chú ý tìm kiếm và đề xuất các biện pháp thay thế có thể áp dụng hợp lý sẵn có và các bằng chứng cho thấy biện pháp của phía bị đơn tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, hay hạn chế thương mại trá hình.

Với vai trò là bị đơn, trước tiên Việt Nam cần rà soát lại các chính sách của mình, đặc

biệt các biện pháp không trực tiếp liên quan tới thương mại nhằm bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi. Ngay từ bây giờ, Việt Nam cũng nên duy trì điều tra, hoàn thiện các thống kê còn thiếu sót để khi xảy ra tranh chấp sẽ có các số liệu cần thiết dùng làm bằng chứng. Tiếp đó, trong quá trình giải quyết tranh chấp, Việt Nam cần tập trung chứng minh tính cần thiết hoặc liên quan của biện pháp, bao gồm các yếu tố: mục đích mà biện pháp hướng tới đạt được, mức độ đóng góp của biện pháp và tác động hạn chế thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, cần chú ý lường trước và chuẩn bị các chứng cứ chứng tỏ Việt Nam không có khả năng áp dụng các biện pháp thay thế nào khác ít hạn chế thương mại hơn. Cần lưu ý rằng Cơ quan Phúc thẩm cho phép Ban Hội thẩm nhận đệ trình từ các chủ thể có quan tâm, vì vậy trong các vụ tranh chấp, Việt Nam cần chủ động thu thập các số liệu, bằng chứng có lợi từ các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xuyên quốc gia, ... có uy tín trên thế giới để bổ sung vào đệ trình của mình hoặc vận động các tổ chức đó đệ trình trực tiếp lên cơ quan xét xử của WTO.

4.3. Đề xuất về việc đàm phán thương mại quốc tế

Hiệp định TPP cũng dự thảo về các điều khoản ngoại lệ chung tương tự GATT. Do đó, trong đàm phán ký kết hiệp định này nói riêng và các hiệp định thương mại song phương và đa phương nói chung, Việt Nam cần lưu ý đề xuất cơ chế ngoại lệ hiệu quả hơn cơ chế của WTO để có thể bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi một cách hiệu quả hơn.

Thứ nhất, trong khuôn khổ WTO, quy trình xét xử và các điều kiện cần thiết để một biện pháp được coi là ngoại lệ chung theo Điều XX

của GATT quá phức tạp và nghiêm ngặt khiến các thành viên gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng. Tỷ lệ thành công 1/41 vụ tranh chấp có viện dẫn ngoại lệ chung đã cho thấy điều đó. Mặc dù không thể phủ nhận rằng các điều kiện về các ngoại lệ này ở các hiệp định thương mại song phương/đa phương vẫn cần đảm bảo độ chặt chẽ nhất định để tránh việc các nước ký kết lợi dụng chúng để gây hạn chế thương mại, nhưng Việt Nam và các nước ký kết cũng nên đàm phán để thống nhất quy trình và các tiêu chuẩn xem xét hợp lý hơn. Chẳng hạn có thể sử dụng thuật ngữ khác từ “cần thiết”, hoặc áp dụng hệ tiêu chuẩn khác để xem xét sự “cần thiết” này...

Thứ hai, các hiệp định song phương, đa phương cần giải thích cụ thể hoặc hướng dẫn chi tiết về các thuật ngữ cũng như cách thức áp dụng các ngoại lệ chung. Điều XX GATT không quy định rõ ràng về các khái niệm và việc áp dụng, vì thế trong khi xét xử, Cơ quan Phúc thẩm, Ban Hội thẩm và các bên tranh chấp đã viện dẫn các án lệ và các điều ước quốc tế. Tuy nhiên các hiệp định song phương, đa phương lại không có lịch sử các vụ việc trước đó, đặc biệt các hiệp định thường quy định khi có vi phạm sẽ giải quyết thông qua đàm phán chứ không có cơ quan giải quyết tranh chấp như trong WTO, hoặc nếu có thống nhất thành lập Ban Hội thẩm để xét xử thì cũng là xét xử một cấp, không có cấp thứ hai để điều chỉnh, xem xét lại vụ việc như Cơ quan Phúc thẩm của WTO. Do đó, việc quy định càng cụ thể và rõ ràng về các ngoại lệ chung trong các hiệp định song phương, đa phương sẽ giúp các nước ký kết áp dụng chúng để bảo vệ các giá trị cốt lõi một cách hiệu quả hơn.

4.4. Một số đề xuất khác

4.4.1. Đề xuất tăng cường vai trò của các hiệp hội và các tổ chức, cá nhân có chuyên môn

Trước tiên trong việc thiết kế chính sách, các cơ quan chức năng Việt Nam cần chủ động hơn trong việc tham khảo ý kiến các chuyên gia về chuyên môn khoa học để có thể thiết kế được những chính sách bảo vệ hiệu quả các giá trị này. Việc này có thể được thực hiện bằng cách triển khai các hội thảo, hội nghị lấy ý kiến tham vấn hoặc trực tiếp mời tham vấn từ các tổ chức, cá nhân có chuyên môn và uy tín trong lĩnh vực xem xét. Về phía các hiệp hội, chuyên gia trong ngành, họ cũng cần chủ động nghiên cứu, nâng cao năng lực chuyên môn để có thể đưa ra các tư vấn chính xác, khoa học thông qua việc tăng cường sinh hoạt chuyên môn, tích cực học hỏi ở trong và ngoài nước...

Thứ hai, trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến ngoại lệ chung, các chuyên gia và hiệp hội cần tư vấn, cung cấp cho các cơ quan chức năng số liệu, kết quả khảo sát, nghiên cứu đảm bảo tính khoa học, tin cậy và khách quan để giúp Việt Nam trong việc đưa ra các bằng chứng biện minh cho biện pháp gây tranh chấp, hoặc đưa ra các luận điểm, chứng cứ để phản bác xác đáng lập luận của phía bên kia.

4.4.2. Đề xuất nâng cao vai trò của các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội

Bên cạnh các hiệp hội và chuyên gia, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội cũng đóng vai trò rất lớn trong việc giúp Việt Nam bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi của mình. Nhà nước Việt Nam có thể tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội chủ động đứng ra thực hiện các chiến dịch bảo vệ các giá trị đó.

Chẳng hạn trong trường hợp triển khai chiến dịch “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” nói trên, các doanh nghiệp hay tổ chức xã hội có thể tự tập hợp, tổ chức các dự án truyền thông trong khuôn khổ pháp luật nhằm nâng cao ý thức tiêu dùng hàng hóa nội địa của người dân Việt Nam. Việc này sẽ tránh tạo ra sự phân biệt đối xử hiển nhiên từ phía Việt Nam, đồng thời đảm bảo tính khách quan và thể hiện ý thức tự nguyện của người tiêu dùng, của các tổ chức, doanh nghiệp chứ không phải là sự bắt buộc mang tính pháp lý.

Các doanh nghiệp cũng là những đối tượng nhạy cảm nhất với các thay đổi về chính sách thương mại, do đó có thể phát hiện sớm những sự phân biệt đối xử mà doanh nghiệp Việt Nam phải chịu khi xuất khẩu ra nước ngoài, hay hiểu rõ ràng hơn về thực tế áp dụng của các chính sách. Đối với việc xuất khẩu ra nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động linh hoạt hơn trong việc báo cáo với các cơ quan chức năng về các hiện tượng hàng hóa, dịch vụ từ Việt Nam bị đối xử phân biệt hay hạn chế nhập khẩu mà không vì lý do xác đáng nào. Bên cạnh đó, họ cũng cần là người cung cấp các thông tin về thực tế áp dụng của các biện pháp, giúp các cơ quan chức năng Việt Nam nhận định có hay không các sự phân biệt đối xử trá hình.

Đối với việc sản xuất trong nước hay nhập khẩu vào Việt Nam, các doanh nghiệp nước ta cần tăng cường phản hồi về hiệu quả của các quy định của Việt Nam trong việc bảo vệ các giá trị xã hội cốt lõi, hay các chính sách đó có bị áp dụng theo cách tạo ra sự phân biệt đối xử vô lý hay tùy tiện, trá hình hay không,... Chính phủ cũng cần tiếp thu ý kiến đóng góp của doanh nghiệp và điều chỉnh các chính

sách sao cho phù hợp và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Cơ chế hai chiều này có thể được thực hiện qua việc lập các cổng thông tin trao đổi giữa chính phủ và các doanh nghiệp, hoặc chính phủ tiến hành các cuộc điều tra khảo sát lấy ý kiến doanh nghiệp về hiệu quả chính sách hay các vấn đề liên quan khác. Các biện pháp cung cấp thông tin hai chiều này cần được triển khai nhanh chóng, thiết kế tiện lợi tối đa cho doanh nghiệp để khuyến khích doanh nghiệp phản hồi tích cực hơn với cơ quan chức năng, chẳng hạn qua trang một trang web chính thức của Bộ Công Thương.

4.4.3. Đề xuất đối với hoạt động giáo dục và đào tạo

Đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng cần được thực hiện càng sớm càng tốt bởi kết quả của đào tạo chỉ có thể thấy được sau một thời gian nhất định. Hiện tại Việt Nam vẫn còn rất thiếu thốn nhân lực có chuyên môn cao về luật thương mại quốc tế, những vụ kiện mà Việt Nam tham gia, nước ta vẫn phải thuê các luật sư nước ngoài. Do đó trong ngắn hạn, Việt Nam cần chú trọng đào tạo đội ngũ luật sư thương mại quốc tế thông qua một số biện pháp như gửi đi học ở nước ngoài, cho tham gia vào nhiều hơn các vụ tranh chấp thực tế với vai trò bên thứ ba, tăng cường đãi ngộ bằng lương, thưởng, môi trường làm việc và các chính sách ưu đãi khác. Các nhân sự cấp cao ở các doanh nghiệp, hiệp hội thương mại cũng cần được tổ chức các lớp huấn luyện, nâng cao nhận thức về các vấn đề thương mại quốc tế trong khuôn khổ WTO chẳng hạn về giải quyết tranh chấp, các hình thức phân biệt đối xử, các rào cản hạn chế thương mại,...

Trong dài hạn, Việt Nam cần đầu tư vào giáo dục. Các môn học về thương mại quốc tế, đặc biệt thương mại trong khuôn khổ WTO hiện tại ở một số trường đại học, cao đẳng Việt Nam vẫn chưa thật sự đi sát với nhu cầu thực tế. Các môn học này nên đưa các án lệ vào

chương trình học một cách sâu hơn, chẳng hạn tổ chức chuyên đề về các án lệ, phân bổ tiết học cho việc giảng dạy cách tiếp cận các án lệ, đọc báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, các bài học rút ra từ các vụ tranh chấp. □

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Lester, S., Leitner, K., 2011, *WTO Dispute Settlement 1995-2010 - A Statistical Analysis*, United Kingdom: Oxford University Press.
2. Ochoa, J., 2012, *General Exceptions of Article XX of the GATT 1994 and Article XIV of the GATS*, Faculty of Law, University of Oslo.
3. Surya, P. Subedi, Dphil, Barrister, 2013, *International Trade and Business Law*, Hanoi: The People's Public Security Publishing House.
4. Van Den Bossche, P., 2013, *The Law and Policy of the World Trade Organization - Text, Cases and Materials*, 3rd edn, United Kingdom: Cambridge University Press.
5. WTO, 1994, *The General Agreement on Tariffs and Trade*.
6. WTO Secretariat, 2013, *Report of Trade Policy Review: Viet Nam*.
7. WTO Dispute Settlement Reports (1995-2015)

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Dự thảo Thông tư số 20/2015/TT-BKHHCN ngày 01/12/2015
2. Thông báo số 264-TB/TW ngày 31/07/2009
3. Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04/07/2012
4. Nguyễn Thị Mơ, 2011, *Pháp luật thương mại quốc tế*, NXB Lao động.

Tài liệu tham khảo từ Internet

1. <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/4894/tham-gia-cac-fta--co-hoi-lon-cho-doanh-nghiep-viet.aspx>, truy cập 1/7/2015
2. <http://www.thanhnien.com.vn/kinh-te/bat-hop-ly-quy-dinh-nhap-may-moc-cu-542463.html>, truy cập ngày 1/7/2015
3. https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_e.htm, truy cập ngày 1/7/2015
4. <https://www.citizen.org/documents/general-exception.pdf>, truy cập ngày 1/7/2015